**Phụ lục 01**

**BÁO CÁO SỐ LIỆU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI KẾ HOẠCH SỐ 2016 GIAI ĐOẠN 2021-2025**

- Đơn vị báo cáo: …………………………………………………………………….

- Số điện thoại cán bộ đầu mối khi cần liên hệ: ……………………………………………………………….

- Số liệu tính đến 31/5/2025.

**1. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRUYỀN THÔNG VỀ GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | ĐƠN VỊ | Có kế hoạch tuyên truyền về GDTC và TTTH(có đánh dấu X, không bỏ trống) | Tổng số hội nghị, hội thảo, chuyên đề, sự kiện về GDTC và TTTH có sự tham gia hiệu quả của các phương tiện thông tin, truyền thông trung ương và địa phương (theo từng năm học) | Tổng số tập thể, cá nhân được khen thưởng trong lĩnh vực GDTC và TTTH giai đoạn 2021-2025 |
| Kế hoạch giai đoạn | Kế hoạch hằng năm | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 | 2024-2025 | Tổng số | Cấp Sở | Cấp Bộ, ngành |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ TỶ LỆ HỌC SINH ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI THỂ LỰC THEO LỨA TUỔI**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CẤP HỌC | Tổng số trường | Tổng số trường thực hiện đầy đủ, có hiệu quả nội dung, chương trình GDTC 2018  | Tỷ lệ % đạt được so với năm 2020 | Tổng số học sinh | Tổng số học sinh đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực theo lứa tuổi (năm học 2024-2025) | Tỷ lệ %đạt được so với năm 2020 |
| 1 | Tiểu học |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phổ thông nhiều cấp học |  |  |  |  |  |  |

**3. HOẠT ĐỘNG THỂ THAO TRƯỜNG HỌC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | ĐƠN VỊ | NĂM HỌC 2024-2025 | GHI CHÚ |
| Tổng số trường học có Câu lạc bộ TDTT ngoại khóa đang hoạt động | Tỷ lệ% đạt được(tính trên tổng số trường) | Tỷ lệ % tăng so với năm 2020 | Tổng số học sinh tham gia tập luyện TDTT ngoại khóa | Tỷ lệ% đạt được(tính trên tổng số HS) | Tỷ lệ % tăng so với năm 2020 |
| 1 | Tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phổ thông nhiều cấp học |  |  |  |  |  |  |  |

**4. TỔ CHỨC VÀ THAM GIA CÁC GIẢI THỂ THAO DÀNH CHO HỌC SINH TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | CẤP TỔ CHỨC | Tổng số hoạt động thể thao do đơn vị tổ chức trong giai đoạn 2021-2025  | Tỷ lệ % so với giai đoạn 2016 - 2020 | Tổng số lần tham gia các hoạt động thể thao cấp toàn quốc do Bộ GDĐT tổ chức trong giai đoạn 2021-2025  | Tỷ lệ % so với giai đoạn 2016 - 2020 | Tổng số học sinh đã tham gia trong giai đoạn 2021-2025  | Tỷ lệ %  so với giai đoạn 2016-2020 | Tổng số hoạt động thể thao do đơn vị tổ chức được hỗ trợ bằng nguồn XHH | Tổng số đoàn thể thao tham gia các hoạt động thể thao cấp toàn quốc được hỗ trợ bằng nguồn XHH |
| Tăng (tỷ lệ %) | Giảm(tỷ lệ %) | Tăng (tỷ lệ %) | Giảm(tỷ lệ %) | Tăng (tỷ lệ %) | Giảm(tỷ lệ %) |
| 1 | Cấp Phòng GDĐT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cấp trường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**5.** **BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CHO ĐỘI NGŨ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | ĐƠN VỊ | Tổng số giáo viên GDTC hiện tại | Tổng số giáo viên dạy kiêm nhiệm GDTC | Tỷ lệ % so với năm 2020 | Trình độ*(ghi rõ số lượng từng khung)* | Tổng số cán bộ, giáo viên GDTC được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các đợt đào tạo ngắn hạn, tập huấn chuyên môn *(ghi rõ số lượng)* | Tỷ lệ % so với năm 2020 |
| Tăng (tỷ lệ %) | Giảm(tỷ lệ %) | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Trình độ khác | Cấp bộ | Cấp tỉnh/thành | Cấp Huyện (quận)  | Cấp trường | Tổng số người | Tăng (tỷ lệ %) | Giảm(tỷ lệ %) |
| 1 | Mầm non |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phổ thông nhiều cấp học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

6**. THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT, THỂ THAO TRƯỜNG HỌC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | CÁC TRƯỜNG THUỘC TỈNH | SỐ LƯỢNG CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐƯỢC TĂNG CƯỜNG TÍNH ĐẾN NAY | Tổng số công trình do ngành TDTT quản lý tại địa phương được phối hợp sử dụng cho GDTC và thể thao trường học  |
| Nhà tập/ phòng tập dành cho GDTC | Tỷ lệ % tăng so với 2020 | Sân tập ngoài trời/ngoài trời có mái che | Tỷ lệ % tăng so với 2020 | Bể bơi/bể bơi di động lắp ghép | Tỷ lệ % tăng so với 2020 | Tổng số trường có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ phục vụ dạy và học môn GDTC | Tỷ lệ % tăng so với 2020 | Công trình được xây mới (2021-2025) | Số lượng công trình xây mới được hỗ trợ từ nguồn xã hội hóa  |
| 1 | Mầm non |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Trung học phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phổ thông nhiều cấp học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

 **Phu lục 02**

**BÁO CÁO SỐ LIỆU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TẠI KẾ HOẠCH SỐ 2106 GIAI ĐOẠN 2021-2025**

- Đơn vị báo cáo: …………………………………………………………………….

- Số điện thoại cán bộ đầu mối khi cần liên hệ: ………………………………………………

- Số liệu tính đến 31/5/2025.

**1. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRUYỀN THÔNG VỀ GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRƯỜNG HỌC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | NĂM HỌC | Có kế hoạch tuyên truyền về GDTC và TTTH(có đánh dấu X, không bỏ trống) | Tổng số hội nghị, hội thảo, chuyên đề, sự kiện về GDTC và TTTH có sự tham gia hiệu quả của các phương tiện thông tin, truyền thông trung ương và địa phương | Tổng số tập thể, cá nhân được khen thưởng trong lĩnh vực GDTC và TTTH giai đoạn 2021-2025 | Ghi chú |
| Kế hoạch giai đoạn | Kế hoạch hằng năm | Cấp trường | Cấp Bộ, ngành | Cấp trường | Cấp Bộ, ngành |  |
| 1 | 2021 – 2022  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 2022 – 2023 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | 2023 – 2024 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | 2024 – 2025 |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng số |  |  |  |  |  |  |  |

**2. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ HOẠT ĐỘNG THỂ THAO TRONG TRƯỜNG HỌC**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | BẬC HỌC | Tổng sốsinh viên hiện đang theo học | GIÁO DỤC THỂ CHẤT | THỂ THAO TRƯỜNG HỌC | Kiểm tra, đánh giá xếp loại thể lực |
| Tổng số giờ dạy (theo chương trình đào tạo, chứng chỉ quy ra giờ dạy) | Tổng số sinh viên đáp ứng được yêu cầu của môn học | Tỷ lệ % viên đáp ứng được yêu cầu của môn học so với năm 2020 | Tổng sốCâu lạc bộ thể thao do trường thành lập hiện đang hoạt động | Tổng số sinh viên tham gia tập luyện  | Tỷ lệ % sinh viên tham gia tập luyện so với năm 2020 | Tổng số sinh viên xếp loại từ đạt trở lên | Tỷ lệ % so với năm 2020 |
| 1 | Trình độ đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trình độ cao đẳng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Trình độ trung cấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**3. BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CHO ĐỘI NGŨ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tổng số giáo viên, giảng viên GDTC hiện tại | Tỷ lệ % giáo viên, giảng viên GDTC so với năm 2020 | Trình độ | Tổng số cán bộ, giáo viên GDTC được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các đợt đào tạo ngắn hạn, tập huấn chuyên môn *(ghi rõ số lượng)* | Tỷ lệ % so vớinăm 2020 |
| Tăng (tỷ lệ %) | Giảm(tỷ lệ %) | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Trình độ khác | Cấp trường | Cấp Bộ, ngành | Tổng số người | Tăng (tỷ lệ %) | Giảm(tỷ lệ %) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4. THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC GIÁO DỤC THỂ CHẤT, THỂ THAO TRƯỜNG HỌC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | SỐ LƯỢNG CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐƯỢC TĂNG CƯỜNG TÍNH ĐẾN NAY | Tổng số công trình do ngành TDTT quản lý được phối hợp sử dụng cho GDTC và TTTH  |
| Nhà tập/ phòng tập dành cho GDTC | Tỷ lệ % tăng so với 2020 | Sân tập thể thao ngoài trời (bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông…)  | Tỷ lệ % tăng so với 2020 | Bể bơi/bể bơi di động lắp ghép | Tỷ lệ % tăng so với 2020 | Trang thiết bị, dụng cụ có đủ và đảm bảo yêu cầu dạy và học môn GDTC không? | Số lượng thiết bị, dụng cụ đang thiếu so với thực tế dạy học | Công trình được xây mới (2021-2025) | Số lượng công trình xây mới được hỗ trợ từ nguồn xã hội hóa  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |